

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀ TRUNG
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28-9- 2020

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thanh Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Ký và ông Đoàn Thân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Đức - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: bà Doãn Thị Luyện - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 118/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2020 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Đ, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Thôn Y 2, xã Y, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Kim N, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Thôn Y2, xã Y, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 17/6/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị Đ trình bày: Chị và anh Nguyễn Kim N tự nguyện chung sống với nhau từ đầu năm 2010 nhưng đến ngày 18/02/2014 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H (nay là xã Y), huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, anh N có quan hệ ngoại tình nên vợ chồng thường xuyên chửi mắng nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng vẫn không thể hàn gắn được. Chị Đ và anh N đã sống ly thân từ đầu năm 2019 đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị Đ đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Nguyễn Kim N.

Về con chung: Chị Lê Thị Đ khai, vợ chồng có một con chung, cháu tên là Nguyễn Lê K, sinh ngày 29/10/2010, hiện cháu K đang ở với chị Đ. Chị Đ đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu K, không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản: Chị Lê Thị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Toà án đã tổng đạt hợp lệ, triệu tập anh Nguyễn Kim N đến Toà án để viết bản khai nhưng anh N không có mặt mà không có lý do nên không có bản khai của anh N.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình nhận đơn khởi kiện, thụ lý, giải quyết và quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự đã được thực hiện các quyền của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị Đ đề nghị Toà án giải quyết cho ly hôn với anh N và được trực tiếp nuôi dưỡng cháu K, không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với quy định tại Điều 56; Điều 81, 82, 83; khoản 1 Điều 88 Luật hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Nguyễn Kim N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhưng anh N không có mặt mà không có lý do, nên Tòa án không tiến hành hoà giải được vụ án. Anh N cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn không có mặt, chị Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị Đ và anh N là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Chị Lê Thị Đ và anh Nguyễn Kim N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, như vậy là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo chị Đ, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống và anh N có quan hệ ngoại tình, dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2019 đến nay. Kết quả xác minh ngày 22/7/2020, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Y cũng cho thấy, chị Đ và anh N đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2020 đến nay. Như vậy trong cuộc sống vợ chồng giữa chị Đ và anh N luôn xảy ra mâu thuẫn, xung đột dẫn đến vợ chồng sống ly thân, đời sống chung của vợ chồng đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho chị Đ được ly hôn với anh N là phù hợp.

[3]. Về con chung: Chị Lê Thị Đ khai, vợ chồng có một con chung, cháu tên là Nguyễn Lê K, sinh ngày 29/10/2010. Chị Đ cũng xuất trình cho Tòa án giấy khai sinh, trong đó xác định cháu K là con chung của chị Đ và anh N. Mặt khác, cháu K được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân nên đủ cơ sở khẳng định cháu K là con chung của anh N và chị Đ. Từ khi vợ chồng sống ly thân, cháu K do chị Đ nuôi dưỡng, cháu K cũng có nguyện vọng được ở với mẹ, nên giao cháu K cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng và ghi nhận sự tự nguyện về việc không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị là phù hợp với quy định tại điều Điều 81, 82, 83; khoản 1 Điều 88 Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Về tài sản: Chị Lê Thị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét.

[5]. Về án phí: Chị Lê Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1, Điều 56; Điều 81; 82; 83; khoản 1, Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 6, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị Đ và anh Nguyễn Kim N.

2. Về con chung: Công nhận cháu Nguyễn Lê K, sinh ngày 29/10/2010 là con chung của chị Đ và anh N. Giao cháu K cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Đ về việc không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Anh N có quyền đi lại, thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Anh N không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị Đ.

3. Về án phí: Chị Lê Thị Đ phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) chị Đ đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/0009155 ngày 02/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung. Chị Đ đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị Đ và anh Nguyễn Kim N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Hà Trung;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trịnh Thanh Hương